

Số: 1245/VHTC-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC bán niên
năm 2019 sau kiểm toán

Hạ Long, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**
Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 02033638797, 02033830356.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 sau kiểm toán của Công ty cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin được lập ngày 09/8/2018 bao gồm:
 - + Báo cáo của Ban giám đốc;
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của kiểm toán độc lập.
- Toàn bộ báo cáo tài chính bán niên năm 2019 sau kiểm toán được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn, ở mục Quan hệ cổ đông \ Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Các thành viên HĐQT, BKS (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- CV đăng trên Web cùng BCTC bán niên 2019;
- Lưu: VT, Thư ký C.Ty.

Người thực hiện công bố thông tin

Thư ký Công ty



Phùng Văn Tuyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31
Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục số 02: Các khoản vay	33 - 35
Phụ lục số 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36
Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên	
Ông Ong Thế Minh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Trung	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2019)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Cẩm	Giám đốc	
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Quảng	Phó Giám đốc	
Ông Lam Tuấn Anh	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

Phó Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 09 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 19, Công ty đang phản ánh nguồn hình thành các tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán của Công ty với số tiền là 7.785.327.161 đồng. Việc trình bày Báo cáo tài chính này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		643.646.548.414	444.235.818.846
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.418.182.243	3.002.330.066
111	1. Tiền		5.418.182.243	3.002.330.066
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153.224.577.943	215.073.641.178
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	109.513.732.291	194.039.941.356
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	45.644.176.063	23.308.048.880
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.299.247.589	2.231.390.392
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.232.578.000)	(4.505.739.450)
140	IV. Hàng tồn kho	8	333.071.809.230	190.953.413.631
141	1. Hàng tồn kho		334.245.973.035	192.145.655.169
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.174.163.805)	(1.192.241.538)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		151.931.978.998	35.206.433.971
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151.931.978.998	35.206.433.971
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		583.342.996.476	418.126.476.304
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		119.022.945.271	126.882.519.625
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	119.022.945.271	126.882.519.625
220	II. Tài sản cố định		281.527.819.280	93.119.184.981
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	281.364.456.264	92.879.887.505
222	- Nguyên giá		1.354.512.924.472	1.149.878.541.718
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.073.148.468.208)	(1.056.998.654.213)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	163.363.016	239.297.476
228	- Nguyên giá		1.368.641.876	1.368.641.876
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.205.278.860)	(1.129.344.400)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		159.866.391.817	164.265.487.303
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	159.866.391.817	164.265.487.303
260	VI. Tài sản dài hạn khác		22.925.840.108	33.859.284.395
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	22.794.753.561	33.728.197.848
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	131.086.547	131.086.547
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.226.989.544.890	862.362.295.150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		916.630.755.265	532.723.620.237
310	I. Nợ ngắn hạn		747.970.728.104	420.261.093.076
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	154.145.960.637	267.247.496.644
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	194.897.273	6.377.687.903
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	38.845.326.253	40.637.728.016
314	4. Phải trả người lao động		33.231.845.082	49.618.804.682
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	66.180.595.175	191.154.275
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.852.149.635	3.199.148.853
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	167.267.973.877	46.656.250.245
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	267.215.608.144	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.036.372.028	6.332.822.458
330	II. Nợ dài hạn		168.660.027.161	112.462.527.161
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	160.874.700.000	104.677.200.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	7.785.327.161	7.785.327.161
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		310.358.789.625	329.638.674.913
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	310.358.789.625	329.638.674.913
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.581.477.918	2.786.142.275
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.564.472.813	80.639.693.744
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		35.000.000.000	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		18.564.472.813	80.639.693.744
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.226.989.544.890	862.362.295.150

Nguyễn Thị Chi
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Hà Thị Diệp Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng
Phó Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.111.915.743.324	1.573.117.500.555
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.111.915.743.324	1.573.117.500.555
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.032.882.513.697	1.523.664.172.350
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.033.229.627	49.453.328.205
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.932.280.335	2.071.887.640
22	7. Chi phí tài chính	25	3.127.561.780	4.386.611.890
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.127.561.780	4.386.611.890
25	8. Chi phí bán hàng	26	2.898.822.383	3.522.856.314
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	58.747.002.974	25.815.870.623
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.192.122.825	17.799.877.018
31	11. Thu nhập khác	28	7.320.355.528	849.168.176
32	12. Chi phí khác	29	306.887.337	197.555.946
40	13. Lợi nhuận khác		7.013.468.191	651.612.230
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.205.591.016	18.451.489.248
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	4.641.118.203	3.690.297.850
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.564.472.813	14.761.191.398
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	756	601

Nguyễn Thị Chí
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Hà Thị Diệp Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng
Phó Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.205.591.016	18.451.489.248
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.059.098.910	18.794.791.388
03	- Các khoản dự phòng		266.924.368.961	273.557.239.085
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(32.310.311)	(55.243.596)
06	- Chi phí lãi vay		3.127.561.780	4.386.611.890
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		321.284.310.356	315.134.888.015
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		69.981.799.039	(222.484.886.222)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(142.100.317.866)	73.957.807.176
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(60.161.957.055)	(37.367.033.163)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(105.792.100.740)	19.778.468.099
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.851.591.904)	(4.387.718.274)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.679.537.656)	(4.251.770.234)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.485.566.931)	(5.049.731.802)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		57.195.037.243	135.330.023.595
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(212.081.459.679)	(30.954.798.366)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.310.311	20.184.196
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(212.049.149.368)	(30.934.614.170)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		435.971.699.653	411.118.607.279
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(259.162.476.021)	(494.561.511.948)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.539.259.330)	(8.774.383.890)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		157.269.964.302	(92.217.288.559)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.415.852.177	12.178.120.866
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.002.330.066	3.235.894.302
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.418.182.243	15.414.015.168

Nguyễn Thị Chi
Người lập biểu

Hà Thị Diệp Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng
Phó Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất trong kỳ) / (Khối lượng dở dang đầu kỳ + Khối lượng phát sinh trong kỳ).
Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển bốc xúc được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả là các khoản trích trước hệ số bóc đất đã và trích các chỉ tiêu công nghệ Công ty thực hiện trích lập trên cơ sở các tỷ lệ thực hiện 6 tháng năm 2019 so với kế hoạch Hợp đồng phối hợp kinh doanh năm 2019 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

d) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (Sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.026.607.000	578.917.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.391.575.243	2.423.413.066
	5.418.182.243	3.002.330.066

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	105.968.668.647	-	187.481.665.663	-
- Công ty Cổ phần Phát triển dự án Biển Đông	3.432.578.000	(3.432.578.000)	3.432.578.000	(3.432.578.000)
- Công ty Cổ phần Xây lắp môi trường	-	-	910.538.166	(273.161.450)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	112.485.644	-	2.215.159.527	-
	109.513.732.291	(3.432.578.000)	194.039.941.356	(3.705.739.450)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	106.014.122.953	-	188.725.502.374	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long	205.688.880	-	205.688.880	-
- Trung tâm Khoa học Công nghệ mở và Môi trường	-	-	390.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	-	-	22.712.360.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mở & Công nghiệp-Vinacomin	1.190.914.380	-	-	-
- Công ty TNHH Belaz Invest	2.064.519.433	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận Đồn Đ&T	13.978.147.935	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	14.820.111.896	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận Tải Quảng Ninh	11.322.812.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Máy thiết bị và Phụ tùng	116.848.789	-	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	1.608.708.750	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	336.424.000	-	-	-
	45.644.176.063	-	23.308.048.880	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.527.338.380	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền ăn công nghiệp	1.039.595.000	-	1.059.470.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Các khoản chi hộ	329.407.759	-	329.407.759	-
- Phải thu khác	130.244.830	-	42.512.633	-
	<u>2.299.247.589</u>	<u>(800.000.000)</u>	<u>2.231.390.392</u>	<u>(800.000.000)</u>
b) Dài hạn				
Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	107.251.470.000	-	107.513.671.000	-
Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	5.496.265.035	-	13.099.837.019	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	25.210.236	-	19.011.606	-
	<u>119.022.945.271</u>	<u>-</u>	<u>126.882.519.625</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường	-	-	910.538.166	637.376.716
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	4.232.578.000	-	4.232.578.000	-
	<u>4.232.578.000</u>	<u>-</u>	<u>5.143.116.166</u>	<u>637.376.716</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.397.100.554	(1.174.163.805)	9.943.396.910	(1.192.241.538)
- Công cụ, dụng cụ	89.468.000	-	36.240.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	195.030.137.912	-	65.707.598.368	-
- Thành phẩm	126.729.266.569	-	116.458.419.891	-
	<u>334.245.973.035</u>	<u>(1.174.163.805)</u>	<u>192.145.655.169</u>	<u>(1.192.241.538)</u>

- Giá trị hàng tồn kho ử dụng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 2.110.141.356 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Mua sắm	-	9.872.270.701
- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	-	9.872.270.701
b) Xây dựng cơ bản	159.866.391.817	154.393.216.602
- Dự án xây dựng nhà văn phòng (*)	1.415.444.196	1.415.444.196
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh (**)	158.289.119.621	152.815.944.406
- Công trình đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường Núi Béo	161.828.000	161.828.000
	<u>159.866.391.817</u>	<u>164.265.487.303</u>

(*) Dự án xây dựng nhà văn phòng bao gồm các chi phí tư vấn lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500, chi phí khảo sát và kiểm định đánh giá chất lượng công trình, chi phí thẩm tra tính hiệu quả, khả thi dự án. Hiện tại Công ty đang tập trung ưu tiên đầu tư cho dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh. Sau khi dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh được phê duyệt và đi vào hoạt động sản xuất, Công ty sẽ tiếp tục triển khai dự án đầu tư nhà văn phòng.

(**) Quyết định số 1429/QĐ-VHTC ngày 02/08/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt Báo cáo nguyên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 3.300.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Tuổi thọ dự án: 10 năm.
- Thời gian thực hiện: 4 năm.
- Tổng mức đầu tư: 2.564.611.982 nghìn đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/6/2019 là đang trong quá trình mở vỉa mỏ.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	736.040.231	632.601.645	1.368.641.876
Số dư cuối kỳ	<u>736.040.231</u>	<u>632.601.645</u>	<u>1.368.641.876</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	496.742.755	632.601.645	1.129.344.400
- Khấu hao trong kỳ	75.934.460	-	75.934.460
Số dư cuối kỳ	<u>572.677.215</u>	<u>632.601.645</u>	<u>1.205.278.860</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	239.297.476	-	239.297.476
Tại ngày cuối kỳ	<u>163.363.016</u>	<u>-</u>	<u>163.363.016</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782.601.645 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	13.111.087.802	17.836.479.439
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.102.969.361	16.399.175.062
- Chi phí bảo hiểm	826.255.768	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh (*)	125.805.362.260	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.086.303.807	970.779.470
	<u>151.931.978.998</u>	<u>35.206.433.971</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	15.842.266.940	22.014.074.860
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	70.500.004	117.500.002
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	1.620.622.617	6.335.258.986
- Phí sử dụng tài liệu địa chất dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh (**)	5.261.364.000	5.261.364.000
	<u>22.794.753.561</u>	<u>33.728.197.848</u>

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh khi dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh đưa vào khai thác và sản xuất ra sản phẩm.

(**) Phí sử dụng tài liệu địa chất dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo số năm khai thác.

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ tâm Than Hà Tu	7.641.349.585	7.641.349.585	25.725.369.221	25.725.369.221
- Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	-	-	17.075.628.189	17.075.628.189
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	750.021.078	750.021.078	14.355.687.691	14.355.687.691
- Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hùng	8.728.215	8.728.215	17.395.095.515	17.395.095.515
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Chi nhánh Vật tư Hòn Gai	28.072.917.068	28.072.917.068	18.487.360.693	18.487.360.693
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	29.522.784.931	29.522.784.931	7.413.093.958	7.413.093.958
- Phải trả các đối tượng khác	88.150.159.760	88.150.159.760	166.795.261.377	166.795.261.377
	<u>154.145.960.637</u>	<u>154.145.960.637</u>	<u>267.247.496.644</u>	<u>267.247.496.644</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>83.925.721.870</u>	<u>83.925.721.870</u>	<u>68.723.812.853</u>	<u>68.723.812.853</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.303.427.367
- Ban QLDA tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	-	5.074.260.536
- Bảo hiểm Xã hội thành phố Hạ Long	194.897.273	-
	<u>194.897.273</u>	<u>6.377.687.903</u>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>-</u>	<u>6.377.687.903</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	467.124.151	191.154.275
- Trích trước chi phí sử dụng nhãn hiệu Vinacomin (*)	4.230.625.332	-
- Trích trước chi phí bốc xúc vận chuyển đất đá (**)	61.482.845.692	-
	66.180.595.175	191.154.275

(*) Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin căn cứ theo Hợp đồng số 2471/ĐKHĐSD ngày 30/07/2013 và Phụ lục Hợp đồng ngày 24/7/2018 giữa Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam và Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc sử dụng nhãn hiệu "Vinacomin".

(**) Trích trước chi phí bốc xúc vận chuyển đất đá Công ty thực hiện căn cứ theo các Hợp đồng của đơn vị đã ký và biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành giữa Công ty và các đơn vị thực hiện bốc xúc vận chuyển đất đá.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	713.377.371	142.169.455
- Phải trả Công nhân viên về chi hộ Tập đoàn Vinacomin	305.000.000	-
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	177.062.982	45.308.337
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	988.515.225	872.532.955
- Phải trả các hộ dân về tiền bồi thường san lấp đất	1.430.924.365	1.430.924.365
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	237.269.692	708.213.741
	3.852.149.635	3.199.148.853

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	12.755.929.619	-
- Trích trước các chi tiêu công nghệ (*)	138.700.000.000	-
- Trích trước bóc đất đá (*)	115.759.678.525	-
	267.215.608.144	-
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (**)	7.785.327.161	7.785.327.161
	7.785.327.161	7.785.327.161

(*) Khoản trích trước các chi tiêu công nghệ và trích trước hệ số bóc đất đá thực hiện trên cơ sở các tỷ lệ thực hiện 6 tháng năm 2019 so với kế hoạch Hợp đồng phối hợp kinh doanh năm 2019 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

(**) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	159.698.840.000	65,00	155.206.640.000	63,17
- Phạm Uyên Nguyễn	12.524.000.000	5,10	14.828.000.000	6,04
- Các cổ đông khác	73.467.680.000	29,90	75.655.880.000	30,79
	<u>245.690.520.000</u>	<u>100</u>	<u>245.690.520.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Vốn góp cuối kỳ	245.690.520.000	245.690.520.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	872.532.955	781.825.720
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	19.655.241.600	17.198.336.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.655.241.600	17.198.336.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	19.539.259.330	8.774.383.890
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.539.259.330	8.774.383.890
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>988.515.225</u>	<u>9.205.778.230</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.581.477.918	2.786.142.275
	<u>10.581.477.918</u>	<u>2.786.142.275</u>

21 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại ngày 30/05/2009 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và khai thác than từ năm 2009 đến năm 2029. Diện tích khu đất thuê là 7.730.654 m², địa điểm thuê tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.107.720.641.115	1.565.726.759.396
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.195.102.209	7.390.741.159
	<u>1.111.915.743.324</u>	<u>1.573.117.500.555</u>
	<u>1.108.874.514.485</u>	<u>1.565.726.759.396</u>
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>		

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.027.014.225.042	1.514.793.351.818
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.223.033.055	8.972.166.076
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.077.733)	(101.345.544)
	<u>1.032.882.513.697</u>	<u>1.523.664.172.350</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.310.311	20.184.196
Lãi ký quỹ môi trường	1.600.117.474	1.781.120.584
Chiết khấu thanh toán	299.852.550	270.582.860
	<u>1.932.280.335</u>	<u>2.071.887.640</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.127.561.780	4.386.611.890
	<u>3.127.561.780</u>	<u>4.386.611.890</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.751.500	15.947.599
Chi phí nhân công	1.607.807.921	1.860.217.629
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	171.550.000	249.005.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.797.972	192.292.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.718.233	731.266.042
Chi phí khác bằng tiền	411.196.757	474.127.141
	2.898.822.383	3.522.856.314

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.131.740.184	2.354.777.732
Chi phí nhân công	19.049.867.015	17.962.551.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	469.609.543	414.104.435
Hoàn nhập dự phòng	(273.161.450)	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.563.203	476.406.228
Chi phí khác bằng tiền	36.881.384.479	4.605.031.209
	58.747.002.974	25.815.870.623

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	35.059.400
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	418.607.720	638.619.260
Tiền phạt thu được	23.200.000	33.199.600
Thu tiền bồi thường bảo hiểm máy xúc PC1250 số 1	5.923.696.308	-
Thu nhập khác	954.851.500	142.289.916
	7.320.355.528	849.168.176

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	246.802.112	196.646.088
Các khoản khác	60.085.225	909.858
	306.887.337	197.555.946

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.205.591.016	18.451.489.248
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.205.591.016	18.451.489.248
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.641.118.203	3.690.297.850
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	14.651.209.893	3.063.753.636
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(15.679.537.656)	(4.251.770.234)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.612.790.440	2.502.281.252

31 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	131.086.547
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.086.547	131.086.547

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.564.472.813	14.761.191.398
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.564.472.813	14.761.191.398
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	756	601

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.974.273.748	213.712.023.987
Chi phí nhân công	121.620.098.981	128.057.006.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.059.098.910	18.794.791.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.400.961.704	595.090.501.178
Chi phí khác bằng tiền	544.422.036.333	523.104.377.682
	1.234.476.469.676	1.478.758.700.784

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.418.182.243	-	3.002.330.066	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	230.835.925.151	(4.232.578.000)	323.153.851.373	(4.505.739.450)
	236.254.107.394	(4.232.578.000)	326.156.181.439	(4.505.739.450)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			328.142.673.877	151.333.450.245
Phải trả người bán, phải trả khác			157.998.110.272	270.446.645.497
Chi phí phải trả			66.180.595.175	191.154.275
			552.321.379.324	421.971.250.017

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và tương đương tiền	5.418.182.243	-	-	5.418.182.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.580.401.880	119.022.945.271	-	226.603.347.151
	<u>112.998.584.123</u>	<u>119.022.945.271</u>	<u>-</u>	<u>232.021.529.394</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	3.002.330.066	-	-	3.002.330.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191.765.592.298	126.882.519.625	-	318.648.111.923
	<u>194.767.922.364</u>	<u>126.882.519.625</u>	<u>-</u>	<u>321.650.441.989</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	167.267.973.877	95.069.700.000	65.805.000.000	328.142.673.877
Phải trả người bán, phải trả khác	157.998.110.272	-	-	157.998.110.272
Chi phí phải trả	66.180.595.175	-	-	66.180.595.175
	<u>391.446.679.324</u>	<u>95.069.700.000</u>	<u>65.805.000.000</u>	<u>552.321.379.324</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	46.656.250.245	104.677.200.000	-	151.333.450.245
Phải trả người bán, phải trả khác	270.446.645.497	-	-	270.446.645.497
Chi phí phải trả	191.154.275	-	-	191.154.275
	<u>317.294.050.017</u>	<u>104.677.200.000</u>	<u>-</u>	<u>421.971.250.017</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	435.971.699.653	411.118.607.279

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	259.162.476.021	494.561.511.948

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
Doanh thu		1.108.874.514.485	1.565.726.759.396
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	1.108.874.514.485	1.565.666.997.971
- Công ty Kho vận Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	-	59.761.425

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		106.014.122.953	188.725.502.374
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	105.968.668.647	187.481.665.663
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	(*)	32.186.088	22.788.700
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	-	383.362.367
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	13.268.218	837.685.644

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.527.338.380	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin	(*)	1.190.914.380	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	336.424.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		83.925.721.870	68.723.812.853
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	5.886.017.898	875.861.857
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	6.895.994.726	9.693.133.376
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	(*)	-	3.307.317.370
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)	476.340.000	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	98.880.000	293.241.000
- Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	(*)	494.008.100	540.919.500
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xi nghiệp Vật tư Cẩm phá	(*)	336.424.000	336.424.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xi nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	28.072.917.068	18.487.360.693
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	1.939.850.000	1.810.560.044
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	44.000.000	957.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Mạo Khê-Vinacomin	(*)	29.000.000	29.000.000
- Công ty Tư vấn Quản Lý Dự Án - Vinacomin	(*)	-	3.238.546.044
- Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - Vinacomin	(*)	1.933.526.836	5.370.213.618
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	461.042.834	1.562.390.330
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	309.856.007	230.828.399
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin	(*)	-	4.906.195.657
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	(*)	2.557.000	43.576.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	3.396.674.970	6.502.893.759
- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	(*)	-	1.815.000.000
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	-	308.912.755
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phá	(*)	29.522.784.931	7.413.093.958
- Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	927.276.687	1.001.344.493
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	1.623.539.586	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	152.670.627	-
CN Công ty Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	(*)	1.322.360.600	-

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	6.377.687.903
- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	-	1.303.427.367
- Ban QLDA tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	(*)	-	5.074.260.536

Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Thu thập của Giám đốc	198.206.051	258.363.635
- Thu nhập của Ban giám đốc khác và Hội đồng quản trị	1.437.373.281	1.412.421.425

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được ~~soát xét~~ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Nguyễn Thị Chi

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Hà Thị Diệp Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng

Phó Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	191.253.111.498	351.651.646.788	595.780.541.874	9.271.884.005	1.921.357.553	1.149.878.541.718
- Mua trong kỳ	-	106.754.196.256	109.726.358.909	-	-	216.480.555.165
- Phân loại lại	(43.283.756)	(164.253.648)	169.211.539	(7.259.886)	45.585.751	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.833.350.455)	-	-	-	(11.833.350.455)
- Giảm khác (*)	-	(12.821.956)	-	-	-	(12.821.956)
Số dư cuối kỳ	191.209.827.742	446.395.416.985	705.676.112.322	9.264.624.119	1.966.943.304	1.354.512.924.472
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	162.362.580.674	302.685.963.960	582.497.523.516	7.538.137.739	1.914.448.324	1.056.998.654.213
- Khấu hao trong kỳ	7.067.311.206	11.998.204.296	8.694.058.414	212.368.602	11.221.932	27.983.164.450
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.833.350.455)	-	-	-	(11.833.350.455)
Số dư cuối kỳ	169.429.891.880	302.850.817.801	591.191.581.930	7.750.506.341	1.925.670.256	1.073.148.468.208
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	28.890.530.824	48.965.682.828	13.283.018.358	1.733.746.266	6.909.229	92.879.887.505
Tại ngày cuối kỳ	21.779.935.862	143.544.599.184	114.484.530.392	1.514.117.778	41.273.048	281.364.456.264

(*) Giảm khác là do điều chỉnh theo giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 246.611.799.668 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 739.166.027.516 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 104.210.321.372 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	22.362.600.245	22.362.600.245	348.199.199.653	235.188.226.021	135.373.573.877	135.373.573.877
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	22.362.600.245	22.362.600.245	20.064.922.456	42.427.522.701	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	-	-	102.205.351.373	49.205.351.373	53.000.000.000	53.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	-	-	225.928.925.824	143.555.351.947	82.373.573.877	82.373.573.877
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	24.293.650.000	24.293.650.000	30.997.000.000	23.396.250.000	31.894.400.000	31.894.400.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	-	-	4.432.000.000	-	4.432.000.000	4.432.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	23.396.250.000	23.396.250.000	15.597.500.000	23.396.250.000	15.597.500.000	15.597.500.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	-	-	10.967.500.000	-	10.967.500.000	10.967.500.000
Quỹ bảo vệ môi trường Quảng Ninh ⁽⁶⁾	897.400.000	897.400.000	-	-	897.400.000	897.400.000
	46.656.250.245	46.656.250.245	379.196.199.653	258.584.476.021	167.267.973.877	167.267.973.877

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	8.400.000.000	8.400.000.000	11.000.000.000	578.000.000	18.822.000.000	18.822.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	116.981.250.000	116.981.250.000	-	23.396.250.000	93.585.000.000	93.585.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	-	-	76.772.500.000	-	76.772.500.000	76.772.500.000
Quỹ bảo vệ môi trường Quảng Ninh ⁽⁶⁾	3.589.600.000	3.589.600.000	-	-	3.589.600.000	3.589.600.000
	128.970.850.000	128.970.850.000	87.772.500.000	23.974.250.000	192.769.100.000	192.769.100.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.293.650.000)	(24.293.650.000)	(30.997.000.000)	(23.396.250.000)	(31.894.400.000)	(31.894.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	104.677.200.000	104.677.200.000			160.874.700.000	160.874.700.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 36582.18.601.270786.TD ký kết ngày 18/01/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 70 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 4 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Nộp tiền vào tài khoản ký quỹ tại MB hoặc sử dụng tài sản đảm bảo; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 53.000.000.000 đồng.

(2) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HM/NTQN-THT ký kết ngày 22/08/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 150 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 82.373.573.877 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 29/2018-HDDCVADDDT/NHCT300-THAN HA TU ký kết ngày 27/08/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 26,4 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 18.822.000.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 4.432.000.000 đồng.

(4) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 240328.18.601.270786.TD ký kết ngày 08/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 124,78 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 48 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ bù đắp chi phí cấp quyền khai thác đã thanh toán năm 2018; Hình thức đảm bảo khoản vay: Quyền tài sản phát sinh từ Giấy phép khai thác khoáng sản số 2575/GP-BTNMT ngày 15/08/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 93.585.000.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 15.597.500.000 đồng.

(5) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 007.HDDTD2.010.19 ký kết ngày 23/4/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 150 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 76.772.500.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 10.967.500.000 đồng.

(6) Quỹ bảo vệ môi trường Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng cho vay với lãi suất ưu đãi số 01/2017/HBTD-QBVMT ký kết ngày 29/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Quỹ bảo vệ môi trường Quảng Ninh; Số tiền cho vay 4.487.000.000 đồng; Lãi suất 3%/năm; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay vốn: Mua 02 xe chở nước tưới đường, đập bụi để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 là 3.589.600.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 897.400.000 đồng.

PHỤ LỤC 03 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.109.949.104	36.283.823.079	28.190.327.629	-	9.203.444.554
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.651.209.893	4.641.118.203	15.679.537.656	-	3.612.790.440
- Thuế thu nhập cá nhân	-	98.000.000	589.913.067	655.913.067	-	32.000.000
- Thuế tài nguyên	-	23.044.854.619	133.897.552.296	132.660.935.056	-	24.281.471.859
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	6.072.441.376	6.072.441.376	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.733.714.400	138.553.229.640	138.571.324.640	-	1.715.619.400
	-	40.637.728.016	320.041.077.661	321.833.479.424	-	38.845.326.253

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	2.786.142.275	28.754.754.680	277.753.735.849
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	14.761.191.398	14.761.191.398
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(28.754.754.680)	(28.754.754.680)
Số dư cuối kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	2.786.142.275	14.761.191.398	263.760.172.567
Số dư đầu kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	2.786.142.275	80.639.693.744	329.638.674.913
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	18.564.472.813	18.564.472.813
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	7.795.335.643	(45.639.693.744)	(37.844.358.101)
Số dư cuối kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	10.581.477.918	53.564.472.813	310.358.789.625

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/BB - ĐHĐC ngày 28/3/2019; Phương án như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Phân phối lợi nhuận		45.639.673.744 VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển:		7.795.335.643 VND
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành:		346.950.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:		17.842.146.501 VND
- Chi trả cổ tức năm 2018 (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)	8%	19.655.241.600 VND

Số: *M51* /UQ - VHTC

Hạ Long, ngày *22* tháng *7* năm 2019

GIẤY ỦY QUYỀN
Về việc Quản lý điều hành SXKD của Công ty

Căn cứ Quy chế quản lý cán bộ số 879/QĐ-VHTC ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin số 57/BB-VHTC ngày 18 tháng 7 năm 2019.

Họ và tên tôi là: **Vũ Hồng Cẩm**, Chức vụ: Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin:

Số CMND: **100522556**, do Công an Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 15/7/2009.

Số ĐT: 02033.835.629, Điện thoại di động: 0913.276.321,

Địa chỉ: Phường Hà Tu – Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Ủy quyền cho Ông: **Nguyễn Quang Quảng**, Chức vụ Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.

Số CMND: **013376503**, do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 09/2/2011:

Điện Thoại: 0904.606.757

NỘI DUNG ỦY QUYỀN:

Ủy quyền quản lý điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin, theo nhiệm vụ đã được phân công tại mục 1 Quyết định số 581/QĐ-VHTC ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Công ty. Không bao gồm bổ nhiệm nhân sự.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi ông Vũ Hồng Cẩm đi làm trở lại. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh ngoài khả năng giải quyết, Ông Nguyễn Quang Quảng báo cáo với người ủy quyền (bằng điện thoại/email...) để có biện pháp giải quyết kịp thời.

Ông Nguyễn Quang Quảng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lệ khi quyết định các vấn đề được ủy quyền.

Tôi xin cam đoan có đủ thẩm quyền để ủy quyền công việc theo nội dung trên; Trân trọng đề nghị các cơ quan hữu quan tạo điều kiện để ông Nguyễn Quang Quảng hoàn thành tốt công việc được ủy quyền./.

Nơi nhận:

- HĐQT, Ban KS (B/c);
- ĐU, CĐ, ĐTN;
- Các PGĐ;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, TCLĐ.

NGƯỜI NHẬN

Nguyễn Quang Quảng



Vũ Hồng Cẩm



Số: 020119.003/UQ.TH

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2019

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/3/2011;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã được Hội đồng Thành viên thông qua ngày 13/10/2017; Phụ lục sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất ngày 29/06/2018; Phụ lục sửa đổi, bổ sung lần thứ hai ngày 25/10/2018;

Căn cứ Quyết định số 172/2016/QĐ-AASC ngày 14/10/2016 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc;

Nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho việc giải quyết kịp thời hàng ngày các yêu cầu của khách hàng;

Tôi, **Nguyễn Thanh Tùng** - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Nay ủy quyền cho:

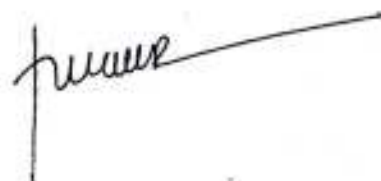
Ông Phạm Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Được quyền:

Trực tiếp giao dịch, đàm phán, ký kết với khách hàng các Hợp đồng kinh tế, ký Hóa đơn giá trị gia tăng cung cấp dịch vụ, Thanh lý hợp đồng kinh tế và ký các Báo cáo kết quả dịch vụ Tư vấn, Tài chính, Kế toán, Thuế và Kiểm toán thuộc lĩnh vực được Tổng Giám đốc phân công.

Thời gian ủy quyền: Từ ngày 02/01/2019 đến hết ngày 31/12/2019.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



Phạm Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Tùng